

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - CÔNG TY MẸ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Chi tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100		5,838,196,374,475	4,029,945,370,445
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		239,723,030,066	300,087,599,256
1. Tiền	111	VI.01	229,723,030,066	50,087,599,256
2. Các khoản tương đương tiền	112		10,000,000,000	250,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.02	0	0
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.02a	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	VI.02a	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.02b	0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5,444,064,949,673	3,601,742,566,643
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03a,c	3,410,951,072,553	2,401,781,062,858
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		3,711,242,270	2,547,869,820
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		1,445,273,607,107	650,001,015,403
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04a	584,129,027,743	547,468,349,562
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.04a	0	(55,731,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05	0	0
IV. Hàng tồn kho	140		100,160,213,884	74,949,208,031
1. Hàng tồn kho	141	VI.07	100,160,213,884	74,949,208,031
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		54,248,180,852	53,165,996,515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	764,964,094	935,326,403
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		43,141,055,076	52,230,670,112
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	VI.19	10,342,161,682	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		0	0
3. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a	0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		14,203,128,258,684	16,102,275,681,926
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,420,399,476,191	1,729,650,492,060
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03bc	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1,419,433,923,813	1,728,684,939,682
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04b	965,552,378	965,552,378
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	VI.04b	0	0
II. Tài sản cố định	220		10,243,189,086,011	11,674,065,699,414
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	10,206,999,886,358	11,635,867,097,237
- Nguyên giá	222		22,011,070,496,637	21,934,363,289,622
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(11,804,070,610,279)	(10,298,496,192,385)

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	36,189,199,653	38,198,602,177
- Nguyên giá	228		45,955,964,240	44,953,363,240
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(9,766,764,587)	(6,754,761,063)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12	0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.08	65,429,110,558	67,532,275,452
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		873,587,951	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		64,555,522,607	67,532,275,452
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.02	2,153,659,858,367	2,147,490,644,767
1. Đầu tư vào công ty con	251	VI.02c	1,883,306,772,926	1,883,306,772,926
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VI.02c	0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	VI.02c	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159
4. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn (*)	254		(954,585,648,718)	(960,754,862,318)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	VI.02b2	0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		320,450,727,557	483,536,570,233
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	194,000,252,728	342,796,803,244
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		126,450,474,829	140,739,766,989
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		20,041,324,633,159	20,132,221,052,371
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320 + 330)	300		12,619,730,586,713	12,732,358,084,527
I. Nợ ngắn hạn	310		5,267,449,490,648	3,780,854,736,296
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16acd	1,809,534,700,088	884,581,369,352
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600,000,000	0
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	133,826,871,184	99,603,919,067
4. Phải trả người lao động	314		72,002,358,222	66,252,076,659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	583,650,561,712	595,340,577,080
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.22ac	0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	15,812,723,339	176,043,936,503
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15acd	2,618,757,618,903	1,932,889,334,586
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a	0	0
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		33,264,657,200	26,143,523,049
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		7,352,281,096,065	8,951,503,348,231
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16bcd	399,547,194,901	399,805,189,215
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.20	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.22bc	0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.21	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b,c, 17	6,934,953,848,978	8,551,698,159,016
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	VI.17	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	VI.22	0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b	0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	0	0
13. Quỹ phát triển KH&CN	343		17,780,052,186	0
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		7,421,594,046,446	7,399,862,967,844
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	7,421,594,046,446	7,399,862,967,844
1.Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25a	6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6,800,000,000,000	6,800,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a	0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a	0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	VI.25d	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a	0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	3,269,425,647	3,269,425,647
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a	618,324,620,799	596,593,542,197
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		186,400,917,850	94,987,627,670
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		431,923,702,949	501,605,914,527
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	VI.28	0	0
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		20,041,324,633,159	20,132,221,052,371

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

B02 - DN: BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - CÔNG TY MẸ

Năm 2019

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.01	3,057,027,699,464	2,502,782,751,195	11,060,226,768,061	8,028,360,506,827
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.02	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,057,027,699,464	2,502,782,751,195	11,060,226,768,061	8,028,360,506,827
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.03	2,713,258,165,056	1,775,711,429,487	9,730,200,046,421	6,308,909,736,655
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		343,769,534,408	727,071,321,708	1,330,026,721,640	1,719,450,770,172
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.04	13,092,021,619	7,985,918,482	54,736,695,309	25,610,145,009
7. Chi phí tài chính	22	VII.05	154,168,237,592	227,489,861,198	562,971,939,857	1,039,687,148,146
- Trong đó : chi phí lãi vay	23		67,811,380,509	89,388,962,293	317,949,211,920	357,134,811,466
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			0	0		
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8a	0	0	0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8b	101,552,056,707	50,136,634,793	247,944,547,306	167,104,286,406
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		101,141,261,728	457,430,744,199	573,846,929,786	538,269,480,629

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý IV năm 2019	Quý IV năm 2018	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
12. Thu nhập khác	31	VII.06	141,407,914	7,232,515,663	4,479,209,429	12,544,757,541
13. Chi phí khác	32	VII.07	159,961,697	206,571,428	3,437,785,204	4,149,563,900
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(18,553,783)	7,025,944,235	1,041,424,225	8,395,193,641
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		101,122,707,945	464,456,688,434	574,888,354,011	546,664,674,270
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	85,245,772,274	32,710,167,226	142,964,651,062	45,058,759,743
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	0	0	0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15,876,935,671	431,746,521,208	431,923,702,949	501,605,914,527

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng giám đốc



Ngô Tri Thịnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP - CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	574,888,354,011	546,664,674,270
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	1,512,434,938,018	1,351,430,218,149
Các khoản dự phòng	03	(6,169,213,600)	279,762,107,903
Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	162,991,045,603	190,156,481,939
Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(38,420,530,170)	(25,514,466,112)
Chi phí lãi vay	06	317,551,373,893	357,134,811,466
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2,523,275,967,755	2,699,633,827,615
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(909,886,406,152)	266,353,419,945
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(10,921,713,693)	(21,498,622,503)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(100,937,482,446)	(876,199,820,680)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	148,966,912,825	168,853,722,835
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(535,806,902,231)	(343,155,295,167)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(69,871,256,632)	(5,760,391,668)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	19,729,346,457	11,037,193,901
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(37,455,639,989)	(24,881,131,224)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1,027,092,825,894	1,874,382,903,054
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		-	
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TS dài hạn khác	21	(101,555,912,387)	(69,477,640,230)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	-	-
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1,454,000,000,000)	(725,000,000,000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	444,394,393,539	829,053,932,873

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(128,813,773,880)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	169,769,715,257	25,514,466,112
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	216,759,924,637	(68,723,015,125)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		-	
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
Tiền thu từ đi vay	33	1,579,356,570,034	741,780,860,000
Tiền trả nợ gốc vay	34	(2,510,232,595,755)	(2,135,073,180,593)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(373,341,294,000)	(203,883,492,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1,304,217,319,721)	(1,597,175,812,593)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	(60,364,569,190)	208,484,075,336
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	300,087,599,256	91,603,523,920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	239,723,030,066	300,087,599,256

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Người lập biểu



Tăng Minh Hằng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Tổng giám đốc



Ngô Trí Thịnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP được cổ phần hóa từ Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin (TNHH MTV) theo Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Điện lực - Vinacomin thuộc Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Thời gian bắt đầu chuyển sang CTCP: 15/01/2016; Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.800.000.000 VND được chia thành 680.000.000 cổ phần (mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng), danh sách cổ đông theo Điều lệ của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2016 như sau:
 - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam: 677.808.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 99,68%
 - Các cổ đông thể nhân: 2.191.500 cổ phần chiếm tỷ lệ: 0,31%

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Tòa nhà San Nam, phố Duy Tân, phường Dịch Vọng Hậu, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và mua bán điện
3. Ngành nghề kinh doanh

Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần đăng ký thay đổi lần 4 ngày 15/01/2016 với mã số doanh nghiệp là 0104297034

- Đầu tư, xây dựng, khai thác vận hành các nhà máy nhiệt điện, các nhà máy thủy điện, các nhà máy điện sử dụng năng lượng mới, năng lượng tái tạo và lưới điện (hệ thống cung cấp điện);
 - Sản xuất, mua, bán điện;
 - Truyền tải và phân phối điện;
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực quản lý dự án theo quy định của pháp luật);
 - Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình điện (đường sắt, đường thủy);
 - Vận tải đường bộ, đường sắt, đường thủy;
 - Thiết kế, chế tạo, lắp ráp, sửa chữa các sản phẩm cơ khí, thiết bị nhà máy điện, thiết bị chịu áp lực, kết cấu thép và các thiết bị công nghiệp khác;
 - Xây dựng các công trình nhà máy điện, đường dây và trạm điện, công trình công nghiệp, dân dụng, giao thông, thủy lợi, cảng biển, kết cấu hạ tầng;
 - Hoạt động tư vấn đầu tư: Tư vấn đầu tư xây dựng nhà máy, công trình điện (chỉ hoạt động khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực tư vấn đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật);
 - Sản xuất vật liệu xây dựng (sản phẩm chịu lửa, vật liệu xây dựng từ đất sét, vật liệu xây dựng không nung, xi măng, vôi và thạch cao);
 - Mua bán, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, hàng hóa;
 - Khai thác và thu gom than cứng;
 - Khai thác và thu gom than non.
- Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 01 năm
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1 Danh sách các công ty con:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Cẩm Phả - TKV	5700428470	Phường Cẩm Thịnh, Cẩm Phả, Quảng Ninh
- Công ty CP than điện Nông Sơn-TKV	4000463735	Xã Quế Trung, Huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

6.2 Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty CP nhiệt điện Hải Phòng	0203000279	Huyện Thủy Nguyên, TP Hải Phòng
- Công ty CP nhiệt điện Quảng Ninh	5700434869	Phường Hà Khánh, TP Hạ Long, Quảng Ninh
- Công ty TNHH điện lực Vĩnh Tân 1	3401060812	Thành phố Phan Thiết, tỉnh Bình Thuận

6.3 Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên đơn vị	Mã số thuế	Địa chỉ
- Công ty nhiệt điện Na Dương - TKV	0104297034-001	Xã Sần Viên, huyện Lộc Bình tỉnh Lạng Sơn.
- Công ty nhiệt điện Cao Ngạn - TKV	0104297034-002	Phường Quán Triều, TP Thái Nguyên
- Công ty nhiệt điện Sơn Động - TKV	0104297034-003	Xã Thanh Luận, Huyện Sơn Động, Tỉnh Bắc Giang
- Ban QLDA NMTĐ Mạo Khê - Vinacomin	0104297034-004	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Công ty nhiệt điện Đông Triều - TKV	0104297034-006	Xã Bình Khê, huyện Đông Triều, tỉnh Quảng Ninh.
- Ban QLDA NMTĐ Đồng Nai 5 - Vinacomin	0104297034-005	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng
- Công ty thủy điện Đồng Nai 5 - TKV	0104297034-007	Thị trấn Lộc Thắng, Huyện Bảo Lâm Tỉnh Lâm Đồng

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:

Công ty mẹ - Tổng Công ty chuyển đổi mô hình hoạt động sang CTCP bắt đầu từ ngày 15/01/2016. Theo quy định lập BCTC tại Thông tư 202/2014/TT-BTC, kỳ trước được lấy số liệu 14 ngày đầu tháng 01/2016. Do vậy thông tin so sánh giữa kỳ này và kỳ trước không đồng nhất về thời gian so sánh.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Kỳ kế toán năm đầu tiên bắt đầu từ ngày 15/01/2016
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Tổng Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam)

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền: chưa áp dụng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh: chưa áp dụng

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c) Các khoản cho vay: Tổng Công ty mở sổ chi tiết theo dõi từng khoản cho vay từng kỳ hạn, từng đối tượng, từng loại nguyên tệ, từng số lượng... Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết: Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Các khoản đầu tư vào các công cụ vốn của đơn vị khác mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: giá trị hàng tồn kho được xác định theo Phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán thuế tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo khung thời gian trích khấu hao quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013, cụ thể như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	07 - 20 năm
+ Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
+ Tài sản cố định khác	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	0 năm
+ Phần mềm quản lý	03 - 08 năm

- TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

8. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

9. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- + Chi phí thành lập doanh nghiệp
- + Chi phí mua bảo hiểm
- + Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCĐ
- + Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn
- + Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ
- + Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)
- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn
- + Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ
- + Chi phí trả trước dài hạn khác

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Tổng Công ty hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải trả, theo từng nội dung phải trả, theo đối chi tiết phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải trả là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về bán sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, CBCNV trong Tổng Công ty, cơ quan thuế.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuế tài chính: TCT theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuế tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phần bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm, nhưng chưa có đầy đủ hồ sơ tại thời điểm kết thúc năm tài chính để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí hoạt động kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phân chênh lệch tương ứng. Chi phí phải trả của Tổng Công ty chủ yếu là lãi tiền vay phải trả.
15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện
17. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi
18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thẳng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:
 - + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
 - + Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Tổng Công ty theo dõi đồng thời nguyên tệ trên sổ kế toán chi tiết các tài khoản: Tiền gửi Ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản phải thu, các khoản phải trả. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá đều được phản ánh ngay vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
 - Doanh thu hoạt động tài chính;
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
 - Thu nhập khác
20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: Tổng Công ty thực hiện điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại; tuân thủ Chuẩn mực kế toán “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm” để điều chỉnh doanh thu.
21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

- Tài khoản này dùng để phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, tài khoản này còn dùng để phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận ngay các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho

- Các khoản CF không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán:

+ Phần chênh lệch giữa số chi phí chưa tập hợp được đầy đủ hồ sơ liên quan trực tiếp tới việc đầu tư, xây dựng bất động sản nhưng đã phát sinh doanh thu bán bất động sản đã trích trước cao hơn số chi phí thực tế phát sinh.

+ Chênh lệch khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho đang ghi trên sổ kế toán.

+ Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán

+ Quỹ bình ổn giá khi trích lập được tính vào giá vốn hàng bán, khi sử dụng Quỹ cho mục đích bình ổn giá, doanh nghiệp được ghi giảm giá vốn hàng bán.

22. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Tài khoản này phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

- Tài khoản 635 phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí.

- Các khoản khi giám chi phí tài chính: Số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, tổn thất đầu tư vào đơn vị khác phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết thì doanh nghiệp hoàn nhập số chênh lệch đó và ghi giảm chi phí tài chính.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

- Chi phí bán hàng:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển, ...

+ Các khoản chi phí bán hàng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

+ Tài khoản này dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

+ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán thì không được ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

+ Các khoản ghi giảm chi phí QLDN: Chênh lệch dự phòng phải thu khó đòi phải lập ở cuối kỳ kế toán này nhỏ hơn số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi đang ghi trên sổ kế toán;

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục): không áp dụng

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá trị hiện hành...)
3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:
 - Các khoản dự phòng;
 - Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

Đơn vị tính: VNĐ

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

I. Tiền		Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		485,872,272	803,293,451
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		229,237,157,794	49,284,305,805
- Tiền đang chuyển		0	0
Cộng		229,723,030,066	50,087,599,256

2. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0	0	0	0	0
b2) Dài hạn	0	0	0	0	0	0
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	3,108,245,507,085	2,153,659,858,367	(954,585,648,718)	3,108,245,507,085	2,147,490,644,767	(960,754,862,318)
- Đầu tư vào công ty con (chi tiết khoản đầu tư vào từng c	1,883,306,772,926	928,721,124,208	(954,585,648,718)	1,883,306,772,926	923,993,910,608	(959,312,862,318)
+ Công ty CPNĐ Cẩm Phả	1,757,179,069,334	802,593,420,616	(954,585,648,718)	1,757,179,069,334	797,866,207,016	(959,312,862,318)
+ Công ty CP than điện Nông Sơn	126,127,703,592	126,127,703,592	0	126,127,703,592	126,127,703,592	0
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết khoản đầu tư vào từng công ty liên doanh, liên kết);	0	0	0	0	0	0
- Đầu tư vào đơn vị khác (chi tiết khoản đầu tư vào từng đơn vị khác);	1,224,938,734,159	1,224,938,734,159	0	1,224,938,734,159	1,223,496,734,159	(1,442,000,000)
+ Công ty TNHH BOT Vĩnh Tân 1	386,597,424,159	386,597,424,159	0	386,597,424,159	386,597,424,159	0
+ Công ty CP Nhiệt điện Hải Phòng	360,500,000,000	360,500,000,000	0	360,500,000,000	359,058,000,000	(1,442,000,000)
+ Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	477,841,310,000	477,841,310,000	0	477,841,310,000	477,841,310,000	0

* Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

* Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ:

3. Phải thu của khách hàng		Cuối năm	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của KH chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		3,410,951,072,553	2,401,781,062,858
+ Công ty mua bán điện		2,049,408,404,410	2,387,634,193,904
+ Công ty TNHH Điện lực Vĩnh Tân 1		0	13,514,913,608
+ Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin		0	0
+ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	0
+ Các khách hàng khác		2,940,708,425	631,955,346
+ Phải thu Công ty con		1,358,601,959,718	0
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải thu của KH)		0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		305,111,516	332,340,185
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin		0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin		305,111,516	197,515,385
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng Sản Việt Nam		0	134,824,800
Tổng Công ty Điện lực - TKV		0	0
Các đơn vị trong Tổng Công ty (nếu có chi tiết tên đơn vị):		0	0
Công ty CP Nhiệt điện Cẩm Phả		0	0
4. Phải thu khác		Đầu năm	
		Cuối năm	Đầu năm
		Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn		584,129,027,743	0
- Phải thu về cổ phần hoá		0	0
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		0	0
- Phải thu người lao động		786,658,518	812,299,208
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn		0	0
- Cho vay, mượn		0	0
- Các khoản chi hộ		0	0
- Tạm ứng		119,069,083	270,173,216
- Phải thu lãi cho vay công ty con và phải thu khác		578,604,980,602	541,759,419,006
- Phải thu tiền vật tư nhà thầu SEFCO		4,618,319,540	4,655,338,132
b) Dài hạn (tương tự các khoản mục ngắn hạn)		965,552,378	965,552,378
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		965,552,378	965,552,378
Cộng		585,094,580,121	548,462,781,940
		0	0

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền		0		0
b) Hàng tồn kho		0		0
c) TSCĐ		0		0
d) Tài sản khác		0		0
Cộng	0	0	0	0

6. Nợ xấu	Cuối năm		Đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);	0	0	55,731,000	0	
+ Trung tâm nghiên cứu thiết kế	0	0	0	0	0
+ CBCNV bỏ việc không thu được nợ	0	0	0	0	0
+ Công ty CP XS và TM Nhất Thành Phát	0	0	0	0	
+ Tâm ứng bù giá thép cho nhà thầu phụ DA Cao Ngan, từ năm 2009	0	0	55,731,000	0	0
+ Khách hàng khác, từ năm 2009	0	0	0	0	
+ Công ty TNHH Dịch vụ và TM Á châu	0	0	0		
Cộng	0	0	55,731,000	0	0

7. Hàng tồn kho:	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu	78,598,400,708	0	53,196,549,980	0
- Công cụ, dụng cụ	21,561,813,176		21,752,658,051	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	0		0	
- Hàng hóa	0		0	
Cộng	100,160,213,884	0	74,949,208,031	0

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ

- Những trường hợp hay sự kiện dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

8. Tài sản dở dang dài hạn

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Chi phí thực hiện đề tài nghiên cứu chuyển đổi Nấm gió của NMNĐ Cao Ngạn và Sơn Động	873 587 951	873 587 951		
Cộng	873 587 951	873 587 951		
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			Cuối kỳ	Đầu kỳ
b1. Mua sắm				
b2. XD CB			62 530 955 238	60 329 267 555
- Xây dựng bãi thải xỉ NMNĐ Na Dương giai đoạn 2011 - 2012 (nay là giai đoạn 2013 - 2015)			23 659 039 307	22 035 262 307
- Dự án nhà máy nhiệt điện Na Dương 2			30 192 553 413	28 982 665 777
- Các công trình khác			8 679 362 518	9 311 339 471
b3. Sửa chữa			2 024 567 369	6 725 970 000
- Công ty ND Đông Triều-TKV			154 647 369	
- Công ty ND Sơn Động-TKV			1 869 920 000	6 725 970 000
Cộng			64 555 522 607	67 055 237 555

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu kỳ	6 746 990 328 531	14 631 961 314 404	249 233 507 288	52 619 841 618	253 558 297 781	21 934 363 289 622
2. Số tăng trong kỳ	42 971 137 682	40 824 972 532		470 833 636	667 258 183	84 934 202 033
- Mua sắm mới		20 175 815 310		470 833 636	112 108 182	20 758 757 128
- Đầu tư XDCB hoàn thành	42 971 137 682	18 669 714 175			555 150 001	62 196 001 858
- Tăng khác		1 979 443 047				1 979 443 047
3. Số giảm trong kỳ	1 979 443 047	6 247 551 971				8 226 995 018
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác	1 979 443 047	6 247 551 971				8 226 995 018
4. Số dư cuối kỳ	6 787 982 023 166	14 666 538 734 965	249 233 507 288	53 090 675 254	254 225 555 964	22 011 070 496 637
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	1 858 577 992 063	7 990 594 388 836	203 060 228 573	49 036 857 741	197 226 725 172	10 298 496 192 385
2. Số tăng trong kỳ	362 075 151 670	1 092 041 862 253	15 576 164 395	1 791 328 078	39 017 949 156	1 510 502 455 552
- Trích khấu hao	360 995 630 612	1 092 041 862 253	15 576 164 395	1 791 328 078	39 017 949 156	1 509 422 934 494
- Tăng khác	1 079 521 058					1 079 521 058
3. Số giảm trong kỳ		4 928 037 658				4 928 037 658
- Chuyển sang BĐSĐT						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác		4 928 037 658				4 928 037 658
4. Số dư cuối kỳ	2 220 653 143 733	9 077 708 213 431	218 636 392 968	50 828 185 819	236 244 674 328	11 804 070 610 279
III. Giá trị còn lại						
1. Đầu kỳ	4 888 412 336 468	6 641 366 925 568	46 173 278 715	3 582 983 877	56 331 572 609	11 635 867 097 237
2. Cuối kỳ	4 567 328 879 433	5 588 830 521 534	30 597 114 320	2 262 489 435	17 980 881 636	10 206 999 886 358

Trong đó

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9 899 306 995 949 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 159 870 919 971 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

10 - TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	Tài sản vô hình khác	Cộng
I. Nguyên giá								
1. Số dư đầu kỳ	37 524 680 892				7 200 955 984		227 726 364	44 953 363 240
2. Số tăng trong kỳ	124 208 000						878 393 000	1 002 601 000
- Mua trong kỳ							878 393 000	878 393 000
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác	124 208 000							124 208 000
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	37 648 888 892				7 200 955 984		1 106 119 364	45 955 964 240
II. Giá trị đã hao mòn lũy kế								
1. Số dư đầu kỳ	3 826 650 105				2 734 166 615		193 944 343	6 754 761 063
2. Số tăng trong kỳ	1 523 125 281				1 193 457 575		295 420 668	3 012 003 524
- Trích khấu hao	1 523 125 281				1 193 457 575		295 420 668	3 012 003 524
- Tăng khác								
3. Số giảm trong kỳ								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
4. Số dư cuối kỳ	5 349 775 386				3 927 624 190		489 365 011	9 766 764 587
III. Giá trị còn lại								
1. Đầu kỳ	33 698 030 787				4 466 789 369		33 782 021	38 198 602 177
2. Cuối kỳ	32 299 113 506				3 273 331 794		616 754 353	36 189 199 653

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: Không đồng 787 533 582

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: Không

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: Không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Không

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

13. Chi phí trả trước		Cuối kỳ	Đầu kỳ
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		764.964.094	935.326.403
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		366.521.716	588.465.095
- Chi phí đi vay		0	0
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)		76.100.096	74.867.014
- Chi mua các khoản bảo hiểm		322.342.282	271.994.294
b) Dài hạn		194.000.252.728	342.796.803.244
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		0	0
- Chi phí sử dụng tài liệu, lệ phí, tiền cấp quyền khai thác KS		0	0
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		0	0
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		0	0
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		27.005.656.390	28.092.521.711
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo)		0	0
- Vật tư, công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn		10.166.996.295	6.062.032.685
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		156.449.206.287	73.068.059.350
- Chi phí sửa chữa sự cố đột xuất TSCĐ chờ phân bổ		0	0
- Chi phí trả trước dài hạn khác		378.393.756	284.674.110
- CLTG được phân bổ trong 5 năm theo CV 9139/VPCP-KTTH và CV 2965/VPCP của VPCP		0	235.289.515.388
Cộng		194.765.216.822	343.732.129.647

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Đầu năm	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	650,000,000,000	650,000,000,000	1,135,000,000,000	485,000,000,000	0	0
b) Vay dài hạn:	8,503,711,467,881	8,503,711,467,881	2,451,828,281,487	4,032,704,307,208	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	1,968,757,618,903	1,968,757,618,903	1,968,757,618,903	1,932,889,334,586	1,932,889,334,586	1,932,889,334,586
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	0	0	0	0	0	0
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	6,534,953,848,978	6,534,953,848,978	483,070,662,584	2,099,814,972,622	8,151,698,159,016	8,151,698,159,016
- Kỳ hạn trên 10 năm	0	0	0	0	0	0
Cộng	9,153,711,467,881	9,153,711,467,881	3,586,828,281,487	4,517,704,307,208	10,084,587,493,602	10,084,587,493,602

16. Phải trả người bán	Cuối năm	Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	1,809,534,700,088	1,809,534,700,088	884,581,369,352
+ Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả Vinacomin	862,835,721,591	862,835,721,591	35,723,904,867
+ Tổng Công ty Đông Bắc	205,212,032,223	205,212,032,223	100,868,023,672
+ Tập đoàn EVN	3,880,428,516	3,880,428,516	2,432,251,906
+ CN Tổng Công ty Đông Bắc - Công ty Đầu tư xây dựng và TM	1,722,162,357	1,722,162,357	25,116,891,344
+ Công ty Kho vận Đá Bạc- Vinacomin	724,550,015	724,550,015	51,232,927,877
+ Ban điều hành dự án thủy điện Đồng Nai 5	433,320,772,952	433,320,772,952	451,193,407,652
+ Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân	0	0	10,876,941,481
+ Phải trả các đối tượng khác	289,348,038,704	289,348,038,704	189,380,922,361
+ Liên danh HydroChina và Tianjin Alstom Hydro	10,525,823,121	10,525,823,121	10,532,619,821
+ Công ty CP Tư vấn xây dựng điện 1	1,071,773,062	1,071,773,062	2,157,525,625
+ Phải trả các đơn vị trong TCT	893,397,547	893,397,547	5,065,952,746
+ Nhà thầu tổng công ty thiết bị nặng Trung Quốc (DA NS)	0	0	0
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (Chi tiết các khoản phải trả của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả của KH, còn lại: khác)	399,547,194,901	399,547,194,901	399,805,189,215
b.2 Tại Công ty nhiệt điện Cao Ngạn	0	0	0
Công ty TNHH công trình điện Cấp Nhĩ Tân - DA Cao Ngạn	0	0	0
b.3 Tại Công ty nhiệt điện Sơn Động	399,547,194,901	399,547,194,901	399,805,189,215
Nhà thầu Sfeco - Dự án Sơn Động	399,547,194,901	399,547,194,901	399,805,189,215
d) Công nợ phải trả người bán là các bên liên quan đã bù trừ với công nợ trả trước cho KH (chi tiết từng đối tượng)	882,088,206,065	882,088,206,065	104,121,157,137
Cty Kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	862,913,002,193	862,913,002,193	35,723,904,867
Trung tâm Y tế lao động - Vinacomin	0	0	263,958,566
Tập chí Than - Khoáng sản Việt Nam	0	0	22,000,000
Công ty Tư vấn quản lý dự án - Vinacomin	519,308,455	519,308,455	1,133,683,014
Cơ quan Tập đoàn (Ban KTT & TC)	0	0	0
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc - Vinacomin	6,023,130,569	6,023,130,569	3,563,333,810

Tổng công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Tổng công ty Đồng Bắc	0	0	0	0
Cty TNHH MTV Than Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	0	0	0	1,297,994,065
Cty TNHH MTV Môi trường - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	100,000,000	100,000,000	890,095,949	890,095,949
Cty TNHH MTV Cơ khí đóng tàu - Vinacomin	0	0	0	0
Viện Cơ khí năng lượng và mỏ - Vinacomin	5,875,117,400	5,875,117,400	1,418,980,530	1,418,980,530
Công ty CP Công nghiệp ô tô - Vinacomin	314,328,109	314,328,109	54,728,572	54,728,572
Cty TNHH MTV Vật tư, vận tải và xếp dỡ - Vinacomin (đổi tên: CTCP vật tư - TKV)	4,427,154,128	4,427,154,128	2,805,922,872	2,805,922,872
Trường cao đẳng nghề Than - Khoáng sản Việt Nam	112,839,000	112,839,000	146,292,000	146,292,000
Công ty CP Du lịch và thương mại - Vinacomin	104,000,000	104,000,000	0	0
Công ty CP Đại lý Hàng hải - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Vận tải và đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Nhiệt điện Cẩm Phả (chuyển TCT Điện)	0	0	0	0
Cty CP Tin học, công nghệ, môi trường than - khoáng sản VN	0	0	0	0
Công ty CP Tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Giám Định - Vinacomin	0	0	0	0
Công ty CP Than Núi Béo - Vinacomin	724,550,015	724,550,015	51,232,927,877	51,232,927,877
Công ty Kho vận Đá Bạc - Vinacomin	893,397,547	893,397,547	5,065,952,746	5,065,952,746
C.ty CP Than điện Nông sơn (chuyển TCT điện)	37,620,000	37,620,000	78,861,120	78,861,120
Công ty CP Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin	0	0	0	0
Cty CP Địa chất và khoáng sản - Vinacomin	43,758,649	43,758,649	43,758,649	43,758,649
Cty TNHH MTV địa chất Việt Bắc - Vinacomin				

17. Trái phiếu phát hành

17.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)		Cuối năm		Đầu năm	
		Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Lãi suất
a) Trái phiếu phát hành					
a.1 - Mệnh giá					
- Chiết khấu		400,000,000,000	Tha nổi	7 năm	Tha nổi
- Phụ trội					
a.2 - Mệnh giá					
- Chiết khấu					
- Phụ trội					
a.3 - Mệnh giá					
- Chiết khấu					
- Phụ trội					
Cộng		400,000,000,000			
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)					
Cộng		0			0

17.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
 - Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
- Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.
- Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
 - Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư.
- Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
 - Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi:
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi:

19. Phần I: Thuế và các khoản khác phải nộp nhà nước	Số còn phải nộp đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số còn phải nộp cuối kỳ
I. THUẾ	93,351,395,090	500,144,174,264	464,226,236,690	129,269,332,664
1. Thuế giá trị gia tăng	47,440,831,585	292,794,926,814	328,235,950,495	11,999,807,904
- Thuế GTGT hàng nội địa	47,440,831,585	292,794,926,814	328,235,950,495	11,999,807,904
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	38,884,463,483	142,964,651,062	69,871,256,632	111,977,857,913
5. Thuế thu nhập cá nhân	719,168,973	3,091,612,209	3,195,490,410	615,290,772
6. Thuế tài nguyên	6,306,931,049	52,616,411,552	54,280,034,654	4,643,307,947
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	1,805,325,400	1,805,325,400	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	6,871,247,227	6,838,179,099	33,068,128
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	6,252,523,977	20,235,911,980	21,930,897,437	4,557,538,520
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	4,000,000	4,000,000	0
3. Phí bảo vệ môi trường	6,035,808,585	19,979,245,588	21,457,515,653	4,557,538,520
4. Quyền khai thác khoáng sản	216,715,392	252,666,392	469,381,784	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	99,603,919,067	520,380,086,244	486,157,134,127	133,826,871,184

19. Phần II: Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	Số còn phải thu đầu năm	Số phải thu	Số đã thu hoặc đã hoàn	Số còn phải thu cuối kỳ
I. THUẾ	0	10,345,474,431	3,312,749	10,342,161,682
1. Thuế giá trị gia tăng	0	10,329,457,611	0	10,329,457,611
- Thuế GTGT hàng nội địa	0	10,329,457,611	0	10,329,457,611
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	0	0	0	0
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
3. Thuế xuất nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế xuất khẩu	0	0	0	0
- Thuế nhập khẩu	0	0	0	0
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	0	0	0
5. Thuế thu nhập cá nhân	0	16,016,820	3,312,749	12,704,071
6. Thuế tài nguyên	0	0	0	0
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0	0	0
8. Thuế Bảo vệ môi trường	0	0	0	0
9. Các loại thuế khác	0	0	0	0
II. CÁC KHOẢN PHÍ, LỆ PHÍ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	0	0	0	0
1. Các khoản phụ thu	0	0	0	0
2. Các khoản phí, lệ phí	0	0	0	0
3. Phí bảo vệ môi trường	0	0	0	0
4. Quyền khai thác khoáng sản	0	0	0	0
5. Phí sử dụng tài liệu	0	0	0	0
6. Các khoản khác	0	0	0	0
Cộng	0	10,345,474,431	3,312,749	10,342,161,682

	Cuối năm	Đầu năm
20. Chi phí phải trả	583,650,561,712	595,340,577,080
a) Ngắn hạn	0	0
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	0	0
- Trích trước Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	0	0
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	0	0
- Trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ đã có Hợp đồng	571,905,574,874	585,019,558,730
- Lãi vay ngắn hạn, dài hạn có kỳ hạn trả nợ dưới 12 tháng	11,744,986,838	10,321,018,350
- Các khoản trích trước khác	0	0
- Lãi chậm trả tiền than	0	0
b) Dài hạn		
Cộng	583,650,561,712	595,340,577,080

	Cuối năm	Đầu năm
21. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết:	512,197,549	339,671,822
- Kinh phí công đoàn:	0	5,434,180
- Bảo hiểm xã hội:	0	28,290,460
- Bảo hiểm y tế:	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp:	0	0
- Phải trả về cổ phần hoá:	342,107,940	230,999,450
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn:	261,847,250	117,560,000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả:	14,696,570,600	175,321,980,591
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chi tiết giá trị chủ yếu):	7,450,059,367	6,055,166,727
+ Thương an toàn điện	2,801,077,157	164,821,379,788
+ Các khoản khác	4,322,434,076	4,322,434,076
+ Nhà thầu SFECO - DA Sơn Động	0	0
+ Tiền phạt tiền độ nhà thầu Harbin - DA NMND Cao Ngạn chờ xử lý	123,000,000	123,000,000
+ Các khoản phải trả TKV	0	0
+ Khoản phải nộp quỹ sắp xếp đổi mới doanh nghiệp	0	0
Cộng	15,812,723,339	176,043,936,503
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0

- Các khoản phải trả, phải nộp khác (chỉ tiết giá trị chủ yếu):		0	0
Cộng		0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do)			
Cộng		0	0

22. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).

23. Dự phòng phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phải trả khác	0	0
Cộng	0	0
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục như ngắn hạn)		

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
Cộng	0	0
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0%	0%
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0

26. Chênh lệch đánh giá tài sản		Năm nay	Năm trước
Quyết định số 85/QĐ-TTg ngày 19/01/2015 của TTCP về việc phê duyệt PA CPH Cty mẹ - TCT Điện lực - Vinacomin		0	0
27. Chênh lệch tỷ giá (không tồn tại số liệu cuối kỳ)		Năm nay	Năm trước
28. Nguồn kinh phí		Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		0	0
29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán		Cuối năm	Đầu năm
a) Tài sản thuế ngoại: Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn			
- Từ 1 năm trở xuống;			
- Trên 1 năm đến 5 năm;			
- Trên 5 năm;			

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
 - Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 - Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá;
 c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.

Loại ngoại tệ	Cuối năm	Đầu năm
- USD	0.04	0.04
- Ngoại tệ khác (chỉ tiết nếu có)		

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.
 đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
 e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán
 30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	11,060,226,768,061	8,028,360,506,827
- Doanh thu bán hàng	11,060,226,768,061	8,028,360,506,827
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	8,220,360,465,947	8,010,030,119,703
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)	2,839,866,302,114	18,330,387,124
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính	0	0
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu			
Trong đó:			
- Chiết khấu thương mại		0	0
- Giảm giá hàng bán		0	0
- Hàng bán bị trả lại		0	0
3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Kỳ trước	
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	0	0	0
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	6,892,055,776,108	6,292,368,889,023	
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá bất động sản bao gồm:			
+ Hàng mục chi phí trích trước	0	0	0
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục	0	0	0
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh	0	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2,838,144,270,313	16,540,847,632	
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư	0	0	0
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	0	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ	0	0	0
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ	0	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn	0	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0	0
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	0	0	0
Cộng	9,730,200,046,421	6,308,909,736,655	

4. Doanh thu hoạt động tài chính		Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	10,323,162,836	12,873,233,988	
- Lãi tiền cho vay	1,069,561,643		0
- Lãi bán các khoản đầu tư	27,037,500,000	12,617,500,000	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	6,469,425,647	93,117,407	
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,140,316,637		
+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ	3,329,109,010		
+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9,785,045,183		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	52,000,000	0	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	54,736,695,309	25,583,851,395	
Cộng	Kỳ này	Kỳ trước	
5. Chi phí tài chính	317,949,211,920	357,134,811,466	
- Lãi tiền vay			

'+ Ngắn hạn		0	0
'+ Dài hạn		317,949,211,920	357,134,811,466
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		0	0
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		0	0
- Chênh lệch tỷ giá		238,138,691,610	384,909,406,944
'+ Do mua bán, thanh toán ngoại tệ trong kỳ		2,837,084,164	14,825,648,516
'+ Do đánh giá lại số dư cuối kỳ và CLTG phân bổ		235,301,607,446	370,083,758,428
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		(6,169,213,600)	284,767,706,903
- Chi phí tài chính khác		13,053,249,927	12,875,222,833
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính (giảm chi phí CLTG)		0	0
Cộng		562,971,939,857	1,039,687,148,146
6. Thu nhập khác		Kỳ này	Kỳ trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		0	0
- Lãi do đánh giá lại tài sản		0	0
'- Bán, cho thuê lại tài sản		36,976,819	0
- Tiền phạt thu được		0	0
- Nợ khó đòi đã được xử lý		0	0
'- Thuế được giảm		4,442,232,610	12,544,757,541
- Các khoản khác		4,479,209,429	12,544,757,541
Cộng		Kỳ này	Kỳ trước
7. Chi phí khác		0	0
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		0	0
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		0	0
- Các khoản bị phạt;		0	0
- Các khoản khác.		3,437,785,204	4,149,563,900
Cộng		3,437,785,204	4,149,563,900
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		Kỳ này	Kỳ trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)		247,944,547,306	167,104,286,406
- Chi phí nhân viên quản lý		105,674,971,306	79,159,127,466
+ Tiền lương		97,945,400,103	70,633,310,931
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn		4,495,289,836	5,784,274,975
+ Tiền ăn ca		3,234,281,367	2,741,541,560
- Chi phí năng lượng		0	0
- Chi phí vật liệu quản lý		19,846,175,407	1,669,163,596
- Chi phí đồ dùng văn phòng		3,248,815,101	3,206,596,779

- Chi phí khấu hao	21,314,151,645	19,746,381,678
- Thuế và lệ phí	120,079,206	485,276,683
- Chi phí dự phòng	0	(5,005,599,000)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12,776,174,539	11,208,165,590
- Chi phí khác bằng tiền	84,964,180,102	56,635,173,614
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ (chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên, còn lại: khác)	0	0
- Chi phí nhân viên bán hàng	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	0	0
+ Tiền ăn ca	0	0
- Chi phí năng lượng	0	0
- Chi phí vật liệu	0	0
- Chi phí dụng cụ đồ nghề	0	0
- Chi phí khấu hao TSCĐ	0	0
- Chi phí bảo hành	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Kỳ trước
a. Tổng số	9,978,144,593,729	6,476,014,023,061
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7,674,402,400,157	4,560,163,948,287
+ Nguyên vật liệu	325,070,559,762	205,157,281,896
+ Nhiên liệu	7,319,338,166,217	4,304,574,134,025
+ Động lực	29,993,674,178	50,432,532,366
- Chi phí nhân công	260,045,408,988	232,106,923,944
+ Tiền lương	231,079,453,227	204,325,226,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	18,507,635,005	18,542,845,388
+ Ăn ca	10,458,320,756	9,238,852,556
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,512,434,938,018	1,351,430,218,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,386,173,530	119,747,048,252
- Chi phí khác bằng tiền	303,875,673,036	212,565,884,429
b. Sản xuất than	182,372,773,343	223,537,977,832
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	182,372,773,343	223,537,977,832

+ Nguyên vật liệu	0	0
+ Nhiên liệu	182,372,773,343	223,537,977,832
+ Động lực	0	0
- Chi phí nhân công	0	0
+ Tiền lương	0	0
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	0	0
+ Ăn ca	0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	0	0
- Chi phí khác bằng tiền	0	0
c. Sản xuất điện	6,957,627,550,073	6,223,375,140,929
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4,654,280,381,041	4,308,397,746,627
+ Nguyên vật liệu	266,573,039,834	192,861,925,700
+ Nhiên liệu	4,360,963,611,326	4,081,036,156,193
+ Động lực	26,743,729,881	34,499,664,734
- Chi phí nhân công	260,045,408,988	232,106,923,944
+ Tiền lương	231,079,453,227	204,325,226,000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	18,507,635,005	18,542,845,388
+ Ăn ca	10,458,320,756	9,238,852,556
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,512,434,938,018	1,351,430,218,149
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	227,386,173,530	119,747,048,252
- Chi phí khác bằng tiền	303,480,648,496	211,693,203,957
d. Sản xuất khoáng sản		
e. Sản xuất vật liệu nổ		
f. Xây lắp		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	58,479,215,886	
+ Nguyên vật liệu	58,479,215,886	12,283,999,744
g. Sản xuất vật liệu xây dựng		
h. Sản xuất cơ khí	58,479,215,886	12,283,999,744
i. Sản xuất sản phẩm khác	413,328,582	276,056,924
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18,304,042	11,356,452
+ Nguyên vật liệu	18,304,042	11,356,452

+ <i>Nhiên liệu</i>			
+ <i>Động lực</i>		0	0
- Chi phí nhân công		0	0
+ <i>Tiền lương</i>		0	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0
j. Kinh doanh dịch vụ			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng		395,024,540	264,700,472
+ <i>Nguyên vật liệu</i>		2,779,251,725,845	15,932,867,632
+ <i>Nhiên liệu</i>		2,779,251,725,845	15,932,867,632
+ <i>Động lực</i>		0	15,932,867,632
- Chi phí nhân công		2,776,001,781,548	0
+ <i>Tiền lương</i>		3,249,944,297	0
+ <i>BHXH, BHYT, KPCĐ</i>		0	0
+ <i>Ăn ca</i>		0	0
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		0	0
- Chi phí dịch vụ mua ngoài		0	0
- Chi phí khác bằng tiền		0	0

Ghi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng CĐKT và Báo cáo KQKD.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp
- b) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính:
- + Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	142,964,651,062	12,348,592,517

- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		12,348,592,517
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		142,964,651,062

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Kỳ này	Kỳ trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	0	0
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả;		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	0	0

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm trước
3. Thông tin về các bên liên quan: Tập đoàn CN than - khoáng sản Việt Nam và các đơn vị thành viên
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(1):.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục:
7. Những thông tin khác:

Người lập biểu



Nguyễn Hồng Nhung

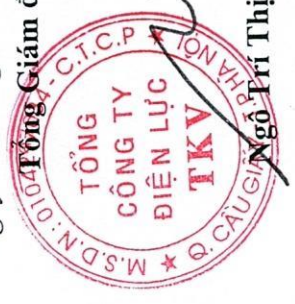
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hà

Ngày 21 tháng 01 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Trí Thịnh